

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: [vanphong@vsfc.com.vn](mailto:vanphong@vsfc.com.vn)

Website: [www.vinafood2.com.vn](http://www.vinafood2.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;  
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HĐQT**



*Võ Thanh Hà*  
Võ Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2021

Số: 1176 /LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế  
tại Báo cáo tài chính riêng Quý 4 và  
năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Báo cáo tài chính riêng quý 4 và cả năm 2020 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính riêng quý 4 và năm 2020 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	2020	2019
Doanh thu thuần	2.068.164.431.270	1.993.046.000.404	9.444.931.421.578	9.992.737.963.848
Lợi nhuận sau thuế	(55.392.097.550)	(117.038.476.378)	(271.803.303.342)	(192.609.972.666)

Nguyên nhân: Do chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt; việc tạm ngưng xuất khẩu gạo của theo chỉ đạo của Chính Phủ do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong cả nước và trên phạm vi toàn cầu dẫn đến giảm sản lượng bán.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoài

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.392.567.849.037</b>	<b>1.649.107.301.207</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>297.113.323.985</b>	<b>293.516.487.031</b>
1. Tiền	111		292.400.029.857	293.505.572.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.713.294.128	10.914.299
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	-	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>453.784.732.204</b>	<b>529.549.698.943</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		504.628.926.339	623.584.956.685
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383.106.954.333	360.157.575.111
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	238.417.352.899	207.937.393.092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.334.400.133.021)	(1.324.105.757.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		662.031.631.654	661.975.531.134
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>525.444.709.235</b>	<b>727.293.259.771</b>
1. Hàng tồn kho	141		527.539.975.090	732.027.237.905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.095.265.855)	(4.733.978.134)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>116.225.083.613</b>	<b>96.747.855.462</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.636.319.767	7.173.706.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.684.242.152	85.715.995.523
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153	<b>V.05</b>	3.904.521.694	3.858.152.947
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.549.101.083.241</b>	<b>3.822.536.009.401</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>594.806.192.034</b>	<b>594.934.263.782</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		594.637.125.500	594.765.197.248
6. Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.06</b>	169.066.534	169.066.534
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.941.804.412.275</b>	<b>2.164.265.629.993</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.07</b>	1.785.963.099.173	2.005.114.583.138
- Nguyên giá	222		4.339.277.403.352	4.328.300.784.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.553.314.304.179)	(2.323.186.200.893)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.08</b>	155.841.313.102	159.151.046.855
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.958.796.829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.931.538.383)	(27.807.749.974)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>21.500.114.875</b>	<b>22.311.175.290</b>
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.802.514.178)	(8.991.453.763)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.662.674.136</b>	<b>10.896.894.716</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.662.674.136	10.896.894.716
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>813.766.402.299</b>	<b>840.490.863.698</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		201.337.402.557	201.337.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	<b>V.11</b>	87.362.969.498	87.362.969.498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(423.429.110.032)	(396.704.648.633)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>165.561.287.622</b>	<b>189.637.181.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	165.561.287.622	189.637.181.922
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>			<b>4.941.668.932.278</b>	<b>5.471.643.310.608</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

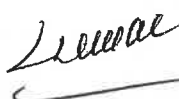
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.009.496.096.993</b>	<b>2.267.667.171.981</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.406.886.980.989</b>	<b>1.662.616.698.865</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	231.325.260.323	142.589.042.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.659.095.175	54.552.901.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.597.592.852	4.041.898.089
4. Phải trả người lao động	314	V.14	998.771.125	4.659.411.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.788.541.317	16.529.302.277
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	12.411.017.354	12.663.312.891
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		110.859.098.699	111.096.111.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		966.088.540.220	1.316.312.408.702
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.063.924	172.309.679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>602.609.116.004</b>	<b>605.050.473.116</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		230.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		859.520.000	929.760.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	595.904.294.825	595.997.366.573
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.615.301.179	8.123.346.543
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.932.172.835.285</b>	<b>3.203.976.138.627</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>2.932.172.835.285</b>	<b>3.203.976.138.627</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.299.652.962.005)	(2.027.849.658.663)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(271.803.303.342)	(192.609.972.666)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>4.941.668.932.278</b>	<b>5.471.643.310.608</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thảo

Ngày 30 tháng 8 năm 2021  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2020**

Chi tiêu	M số	Thuyết minh	Năm 2020		Đơn vị tính : VND
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	2.069.286.670.688	1.994.444.599.738	10.006.426.976.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	1.122.239.418	1.398.599.334	13.689.012.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	2.068.164.431.270	1.993.046.000.404	9.992.737.963.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.978.753.959.566	1.919.579.334.167	9.150.340.686.850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.410.471.704	73.466.666.237	842.397.276.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	6.763.275.756	4.945.739.231	78.028.128.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	27.386.379.179	31.559.001.788	168.159.967.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.630.277.664	18.202.881.144	118.851.005.502
8. Chi phí bán hàng	25		59.661.645.430	80.371.427.117	708.343.390.186
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.519.350.308	57.516.770.265	216.983.520.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(44.393.627.457)	(91.034.793.702)	(173.061.472.825)
11. Thu nhập khác	31		3.944.939.400	6.700.979.160	33.282.918.878
12. Chi phí khác	32		14.943.409.493	32.704.661.836	51.039.689.812
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.998.470.093)	(26.003.682.676)	(17.756.770.934)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(55.392.097.550)	(117.038.476.378)	(190.818.243.759)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	-	1.791.728.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(192.609.972.666)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(55.392.097.550)	(117.038.476.378)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày 30 tháng 8 năm 2021  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*(Handwritten signature)*

**Lê Thị Thảo**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**      **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*(Handwritten signature)*  
**Nguyễn Lê Bảo Anh**

**Nguyễn Thị Hoài**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính : VND Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	(271.803.303.342)	(190.818.243.759)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	236.349.659.738	249.264.897.468
- Các khoản dự phòng	03	34.380.125.062	17.280.343.899
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	(732.724.667)	(359.264.489)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.000.105.768)	(32.992.202.239)
- Chi phí lãi vay	06	75.911.677.128	118.851.005.502
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>50.105.328.151</b>	<b>161.226.536.382</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	45.741.204.441	(190.300.872.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	204.487.262.815	1.223.047.263.109
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.686.856.642	(178.888.100.291)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	23.324.677.249	185.526.004.799
- Tiền lãi vay đã trả	14	(73.811.709.820)	(120.162.686.454)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>343.533.619.478</b>	<b>1.080.448.145.463</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.733.453.495)	(12.937.782.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.603.254	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.163.399.260	35.621.639.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>11.445.549.019</b>	<b>22.683.856.954</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.472.628.941.981	5.704.973.091.929
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.823.818.148.839)	(6.770.591.822.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(351.189.206.858)</b>	<b>(1.065.618.730.191)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Đơn vị tính : VND Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.789.961.639	37.513.272.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	293.516.487.031	256.028.237.163
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	(193.124.685)	(25.022.358)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	297.113.323.985	293.516.487.031

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thảo

Ngày 30 tháng 5 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

### 1. Đơn vị báo cáo

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất (lần thứ 12) ngày 11/03/2020.

#### Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị

thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2020: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh .

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

### **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung- tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên

kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

### **Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

#### **Phần mềm máy vi tính**

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

#### **Tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc                      25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

### **Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

### **Chi phí trả trước dài hạn**

#### **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

#### **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

#### **Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

#### **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

#### **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

#### **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **Thuế**

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ;

Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2020.

#### **Doanh thu và thu nhập khác**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cho thuê: Không phát sinh**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Thu nhập từ lãi tiền gửi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Các bên liên quan**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7.669.291.830	12.980.066.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	284.730.738.027	280.525.505.756
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	4.713.294.128	10.914.299
	<b>297.113.323.985</b>	<b>293.516.487.031</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	0	0	2.000.000.000	0
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>948.495.140.276</b>	<b>(299.445.840.842)</b>	<b>948.495.140.276</b>	<b>(273.784.169.914)</b>
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(22.017.238.394)	47.786.267.013	(18.295.589.732)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm Công ty CP	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(104.171.810.519)	152.509.000.000	(82.231.788.253)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long Công ty CP Hoàn Mỹ Công ty CP Lương thực Cambodia - VN Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	201.337.402.557	(87.512.188.023)	201.337.402.557	(87.512.188.023)
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(36.471.081.167)	87.362.969.498	(35.408.290.696)
Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp Công ty CP Bột mì Bình An Công ty CP Bao bì Bình Tây Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
	2.138.145.362	(2.015.036.149)	2.138.145.362	(1.846.300.767)
	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
	6.176.238.338	-	6.176.238.338	(83.841.060)
	27.676.125.799	(2.440.576.018)	27.676.125.799	-

**3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)	1.099.276.051.839	(202.359.428.953)	1.218.350.153.933	(194.824.804.464)
Hỗ trợ chính phủ Cuba Cty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà Công ty Cổ phần Tô Châu	594.637.125.500		594.765.197.248	
	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)

Công ty Cổ phần Lương thực Tp.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty TNHH Univen (S) Pte Mai Hữu út	10.987.275.000	(10.987.275.000)	11.035.025.000	(11.035.025.000)
Cty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM TS Á Châu)	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
Nguyễn Thành Hiếu	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Seahorse Cty TNHH	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
MTV Hòa Tân Lộc	3.762.421.725	(3.762.421.725)	3.776.305.200	(3.779.571.900)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi Nguyễn Thế Đĩnh	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Phạm Văn Tú Cty TNHH TMDV An Thành Phát	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Hệ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
AHCOF INTERNATIONAL DEVELOPMENT CO.,LTD	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Công Ty Cổ phần dược phẩm Imexpharm	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(927.150.000)
Công ty Cổ phần Gò Đàng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm COLUSA-MILIKET	3.904.432.500			
Công ty CP Vận Tải 1 Traco	571.543.902		1.541.155.000	
			2.121.945.436	
	2.333.317.140		1.115.400.000	
			1.961.786.042	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM**

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

Công ty TNHH		
Bia Anheuser- Busch Inbev	3.564.000.000	7.425.000.000
Việt Nam		
Công ty TNHH		
MTV Trần Hân	5.093.755.663	3.950.596.850
Công Ty TNHH		
TM-DV-KT-		
Điện Hòa Bình	1.266.121.285	1.138.912.000
CROPWORHTY		
VENTURES		
INC		
CTY CO TẬP		
ĐOÀN TÂN		
LONG	2.952.400.000	
CTY CP		
Gentraco	1.026.360.000	
CTY CP HUM	5.772.862.500	
Cty CP Thực		
Phẩm Á Châu	4.747.248.000	0
Cty TNHH		
MTV Phương	3.668.660.457	3.759.937.510
Gia.		
Cty TNHH		
XNK Thủy sản	1.727.770.744	88.362.120
Ngọc Diệp		
Chang And Li		
International	-	326.916.800
Genpro		
International,	655.902.960	638.112.000
INC		
Henan		
Huangguo Grain	109.768.672.500	24.781.750.000
industry Co. Ltd		
HUANGCHUA		
N YUFENG		
GRAIN	2.932.245.000	6.993.800.000
INDUSTRY		
CO., LTD		
LOUIS		
DREYFUS		39.858.880.000
ASIA PTE. LTD		
MEGA ASIA		
RESOURCES	-	2.643.213.040
PTE LTD		
PADIBERAS		
NASIONAL	1.540.103.000	53.355.191.240
BERHAD		
PHOENIX		
GLOBAL	-	199.998.539.714
DMCC		
PHOENIX PTE		
LTD		21.474.145.000
Sofimex	-	1.254.953.600
Xiamen Biote		
Cereals Oils		
And Food Co.,	51.016.877.000	
Ltd		

M.S.P

XIAMEN CONVERGENC E AND HARVEST INDUSTRY CO.,LTD Xiamen Lianfa (Group) Forever Co., Ltd Xiamen Youliang Commercial And Trade Co., Ltd	13.222.090.000      31.642.600.000   26.229.219.000			
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO., LTD			7.305.920.000	
Các đối tượng khác	51.630.036.549	(32.094.154.564)	67.719.907.469	(32.200.496.984)

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Chi tiết theo  
khách hàng có  
số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>383.106.954.333</b>	<b>(331.363.454.459)</b>	<b>354.138.609.787</b>	<b>(331.544.754.272)</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà Cty CP LT Hậu Giang	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	73.226.957.750	(63.726.957.750)	73.226.957.750	(63.726.957.750)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH Phương Huệ	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Cty CP LT Lúa Vàng	5.782.571.683	(5.782.571.683)	5.957.565.050	(5.957.565.050)
DNTN Hồng Gấm	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Chữ Tín	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
Công ty Honda Việt Nam	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
CTY CP TẬP ĐOÀN TÂN LONG CTY CP NN CÔNG NGHỆ CAO HIỆU NHÂN	6.657.628.149		7.006.100.000	
	1.205.000.000			
	1.285.000.000			

CTY TNHH LỘC VÂN	4.911.115.000			
CTY TNHH MTV KD VÀ CB LT HƯƠNG HANH	4.881.055.000			
CTY TNHH MTV CBLT Đại Tài	16.895.158.850			
Các đối tượng khác	3.255.878.504	(1.301.849.817)	2.941.397.590	(1.308.156.263)

**5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>238.417.352.899</b>	<b>(138.701.718.475)</b>	<b>207.937.393.092</b>	<b>(135.760.667.209)</b>
Tạm ứng	281.875.279	(14.130.000)	358.688.904	(57.000.000)
Ký cược, ký quỹ	264.077.396	(8.000.000)	8.000.000	(8.000.000)
Bảo hiểm xã hội	166.911.415	-	111.190.200	-
Bảo hiểm ý tế	20.184.885	-	24.016.014	-
bảo hiểm thất nghiệp	8.971.060	-	11.404.633	-
Phải thu về cổ phần hóa	299.994.543	-	299.994.543	-
Phải thu Cty CP lương thực Quảng Ngãi tiền ứng vốn mua gạo	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.118.761.930)
Phải thu Cty CP Lương thực Đà Nẵng tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh	84.000.153.202	(84.000.153.202)	84.245.141.559	(84.245.141.559)
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Kho Bạc Nhà Nước TP.HCM (Ban quản lý dự án số 3)	15.403.493.033	-	0	-
Tiền gửi Ngân hàng bị hạn chế sử dụng (LT Vĩnh Long)	12.473.901.303	-	0	-
Phải thu Cty LT Thành phố	38.400.299.121	-	43.900.299.121	-
Phải thu CtyXNK Kiên Giang	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
Chi phí của Công ty cổ phần	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-

31/12/2020  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
 333 TRẦN HƯNG ĐẠO  
 QUẬN 1, TP. HCM

Phải thu Bộ Tài chính tiền gạo viện trợ Philippin	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
DNTN Chữ Tín Cty TNHH Hải Gia	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.307.314.070	(5.297.314.070)
Cty TNHH XNK Hiệp Tài Phan Minh Trí	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Phải thu khác	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
	381.446.000	(381.446.000)	381.446.000	(381.446.000)
	24.002.028.426	(5.445.287.415)	15.873.194.882	(2.684.454.815)

b) Dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	0	108.566.534	0
Ký cược, ký quỹ Công ty CP Oto ABC	5.000.000	0	5.000.000	0
Phải thu khác	45.500.000		45.500.000	
	10.000.000	0	10.000.000	0
	<b>169.066.534</b>	<b>0</b>	<b>169.066.534</b>	<b>0</b>

**6 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.336.609.529.521	(1.334.400.133.021)	1.334.520.268.486	(1.324.105.757.079)
Cty CP LT Hậu Giang	109.025.526.500	(109.025.526.500)	109.025.526.500	(109.025.526.500)
AMZ Capital SDN BHD	5.980.230.000	(5.980.230.000)	6.006.231.000	(6.006.231.000)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.118.761.930)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(17.053.206.530)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công ty CP Tô Châu	109.965.382.917	(109.965.382.917)	110.210.371.274	(110.210.371.274)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.036.285.122	(10.036.285.122)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.737	(6.019.436.737)	6.200.736.550	(6.200.736.550)

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

Công ty TNHH Thương mại	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Dịch vụ Uy Lợi Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà Công ty Univen (S)	141.794.352.715	(139.584.956.215)	141.794.352.715	(139.584.956.215)
Công ty XNK NSTP Cà Mau Cty CP ACOMFOOD(Á Châu) Cty CP LT Lúa Vàng Cty TNHH TM Hải Gia Cty TNHH XNK Hiệp tài Cty TNHH AnThành Phát. DNTN Chử Tín DNTN Đại Tân DNTN Hòa Thuận DNTN Hồng Gấm DNTN TM Đại Thành	10.987.275.000	(10.987.275.000)	11.035.025.000	(11.035.025.000)
	1.620.166.516	(1.620.166.516)	1.620.166.516	(1.620.166.516)
	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(927.150.000)
	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
	96.923.032	(96.923.032)	96.923.032	(96.923.032)
	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
	-	-	14.000.000	(14.000.000)
	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
	66.300.000	(66.300.000)	66.300.000	(66.300.000)
	1.102.446.367	(1.102.446.367)		
	6.846.801.000	(6.846.801.000)	6.876.569.700	(6.876.569.700)
	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
	2.240.775.000	(2.240.775.000)	2.250.517.500	(2.250.517.500)
	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)
	-	-	40.000.000	(20.000.000)
	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
	1.658.386.233	(1.658.386.233)		
	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
	3.762.421.725	(3.762.421.725)	3.776.305.200	(3.779.571.900)
	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)



Các đối tượng khác	7.795.147.226	(7.795.147.226)	7.856.561.406	(7.842.123.906)
--------------------	---------------	-----------------	---------------	-----------------

**7 . Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng Tấn	Giá trị VND	Số lượng Tấn	Giá trị VND
a. Lương thực Trà Vinh (*)	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
b. Bột Mì Bình Đông (**)	8,392	56.100.520		
	<b>83.322,314</b>	<b>662.031.631.654</b>	<b>83.313,922</b>	<b>661.975.531.134</b>

(\*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 23/09/2020 và đã có đơn xét xử phúc thẩm. Đến nay, Công ty vẫn đang đợi kết luận phúc thẩm của tòa án.

(\*\*) Theo thông báo bồi thường số 007/năm/CV-BSH Miền Nam ngày 13/01/2021, Công ty Bảo hiểm BSH đồng ý bồi thường tổn thất lúa mì với số tiền 70,079,438 đồng (chưa VAT) và đã thanh toán hết cho Công ty Bột mì Bình Đông vào ngày 19/01/2021.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.537.316.764	-	4.324.188.484	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.450.939.259	(1.870.988.843)	120.159.255.836	(1.899.571.923)
Công cụ, dụng cụ	11.452.807.169	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.328.934.917	-	5.570.825.795	-
Thành phẩm	227.211.393.375	(157.449.349)	374.522.747.999	(2.825.013.212)
Hàng hoá	87.456.151.205	(66.827.663)	110.073.518.199	(9.392.999)
Hàng gửi đi bán	31.829.609.165	-	57.805.965.055	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	<b>527.539.975.090</b>	<b>(2.095.265.855)</b>	<b>732.027.237.905</b>	<b>(4.733.978.134)</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	462.927.750	649.454.250
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	756.975.308	920.313.867
Chi phí bao bì chờ phân bổ	61.408.820	0
Chi phí sửa chữa tài sản	1.398.625.914	930.059.183
Chi phí làm hàng xuất khẩu	1.686.268.571	181.800.000
Chi phí thuê đất, mặt nước	15.000.000	0
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	845.860.040	1.082.826.328
	<b>8.636.319.767</b>	<b>7.173.706.992</b>

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	2.518.436.716	5.425.696.362
Chi phí sửa chữa	3.738.319.221	4.362.671.692
Bao bì luân chuyển	697.720.979	382.376.262
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	55.359.106.753	56.775.186.973
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	72.222.877.643	70.768.380.183
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.650.670.911	5.799.044.155
Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên Nhiên	0	262.050.000
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	6.140.172.117	7.368.206.541
Chi phí thành lập doanh nghiệp	531.144.041	599.489.117
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	14.126.069.261	32.688.150.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.576.769.980	5.205.930.421
	<b>165.561.287.622</b>	<b>189.637.181.922</b>

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	<b>11.662.674.136</b>	<b>10.896.894.716</b>
<b>a Lương thực Long An</b>		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
<b>a Lương thực Sông Hậu</b>		
Xây dựng cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
<b>a Bột Mì Bình Đông</b>		
Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	5.000.000	5.000.000
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
<b>a Lương thực Vĩnh Long</b>		
Công trình Kho LT Tam Bình	1.851.427.503	1.851.427.503
<b>a Lương thực Bạc Liêu</b>		
San lấp mặt bằng NM Phước Long	876.466.050	876.466.050
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	157.590.210	157.590.210
<b>a NSTP Tiền Giang</b>		
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
<b>a Lương thực Tiền Giang</b>		
TTNS Phú Cường	21.682.727	4.082.727
<b>a Lương thực Đồng Tháp</b>		
Thi công hạng mục thay tol tại PX1 chợ NS	76.769.988	
<b>a Văn phòng</b>		
Tại BQL dự án 3		2.665.000
Sửa chữa lớn tại VP TCT	674.074.432	0

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (&gt; 1 tỷ)</b>	<b>231.325.260.323</b>	<b>228.549.857.188</b>	<b>142.861.439.762</b>	<b>139.909.125.593</b>
Công ty CP Trung Đông	106.146.480	106.146.480	636.461.477	636.461.477
Công ty CP Xây Lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	213.805.680	213.805.680	407.839.960	407.839.960
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Công Ty TNHH 01 Thành Viên Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688	1.082.617.688
Công ty TNHH Đa Năng	143.639.712.000	143.639.712.000	67.800.147.200	67.800.147.200
Công ty TNHH Hải Đăng An Giang			319.254.100	319.254.100
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557		2.190.433.557	
Công ty TNHH TM DV Vận tải Dương Phước Thuận	671.589.999	671.589.999	881.327.999	881.327.999
Công ty TNHH Thạnh Đức	349.155.000	349.155.000	926.244.999	926.244.999
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
CTY CP NS VINAC	3.107.728.000	3.107.728.000		
CTY CP SX BB Đ	2.060.563.560	2.060.563.560		
Cty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	1.751.660.000	1.751.660.000	1.796.600.000	1.796.600.000
CTY TNHH HẮNC Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	1.891.850.480	1.891.850.480		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	45.273.432.959	45.273.432.959	40.262.712.558	40.262.712.558
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.370.686.199	2.370.686.199	2.495.890.494	2.495.890.494
Val Win Trading	10.612.384.352	10.612.384.352	2.710.312.020	2.710.312.020
Các đối tượng khác	12.631.597.869	12.046.628.291	17.979.701.210	17.217.820.598

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>69.659.095.175</b>	<b>54.552.901.436</b>
FNJ INVESTMENT LIMITED	7.522.436.437	15.177.911.147
GOLDEN SUN IMPORT & EXPORT COMPANY LIMITED	1.214.673.709	
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	927.665.605	2.306.679.900
BAYARJAVKHLAN LIMITED TRADE COMPANY	170.771.955	903.193.680
Sarago Limited	0	711.954.000
Công ty CP Hoàng Minh Nhật		1.423.955.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thị	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty TNHH Lộc Sanh	1.575.000.000	
Công ty TNHH Hưng Phát Lợi	285.600.000	230.246.000
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh	3.017.972.960	1.341.594.600
Cty TNHH CB NSTP XK Tường Lân	842.325.000	745.115.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Xuất Nhập Khẩu Louis Rice	0	2.567.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM	704.302.481	301.531.311
SHENZHEN CITY FLOURISHING AGRICULTURE SCIENCE AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT CO., LTD		1.426.980.700
SODATRADE CORPORATION	5.535.128.970	
EVERWELL PTE.LTD	1.637.587.250	
NORTH PASADENA WHOLESALING CO	2.087.539.500	
AGRICORP LIMITED	1.242.288.320	
MIDANAO AGRIPPLUS CORP	1.246.464.000	
CTY CP QUỐC TẾ GIA	12.200.000.000	
CTY TNHH XNK PHƯỚC CHUNG CHỢ MỚI	4.294.000.000	
AGRIEX COMPANY LTD	3.153.945.600	
Các đối tượng khác	8.697.768.388	14.113.115.098

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	4.260.207.841	2.159.568.844
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)	2.514.023.943	6.709.355.689
Trích trước tiền thuê đất	2.544.325.038	0
Trích trước tiền đồng phục	318.000.000	648.000.000
Chi phí kiểm toán	1.748.696.753	1.860.000.000
Chi phí phải trả khác	1.403.287.742	5.152.377.744
	<b>12.788.541.317</b>	<b>16.529.302.277</b>
<b>b) Dài hạn</b>		



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

**14 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
a) <b>Ngắn hạn</b>	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.756.778.826	3.403.487.921
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.685.000	542.685.000
Tiền khách hàng đặt cọc mua gạo của Công ty	0	550.000.000
Phải trả bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	656.746	20.056.746
Phải trả nhà thầu tiền giữ bảo hành công trình	44.707.468	9.511.702
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả về cổ phần hóa	6.247.857.979	6.245.978.784
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm n	22.079.961.265	22.079.961.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.807.252.470	8.965.231.565
	<u>110.859.098.699</u>	<u>111.096.111.928</u>

b) **Dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.267.169.325	1.232.169.325
Phải trả dài hạn khác	594.637.125.500	594.765.197.248
	<u>595.904.294.825</u>	<u>595.997.366.573</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Bình nước suối-LT Tiền Giang)	230.000.000	0

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2020	01/01/2020
a) <b>Ngắn hạn</b>	VND	VND
Doanh thu nhận trước	12.411.017.354	12.663.312.891
	<u>12.411.017.354</u>	<u>12.663.312.891</u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	859.520.000	929.760.000
	<u>859.520.000</u>	<u>929.760.000</u>

12/02/2021

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM**  
**17 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu 01/01/2020	2.428.658.277.554	1.689.724.421.236	157.296.746.055	41.587.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031						
Mua trong kỳ	181.002.956,00	2.064.260.000,00	-	463.650.409,00	-	2.708.913.365						
Đầu tư xây dựng cơ bản	782.389.963,00	9.636.975.023,00	128.000.000,00	-	-	10.547.364.986						
Tăng do điều động nội	-	-	809.652.045,00	-	-	809.652.045						
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	185.945.344,00	-	-	-	-	185.945.344						
Giảm do bán giao cho	-	(943.427.272,00)	-	-	-	(943.427.272)						
Giảm do điều động nội	-	-	(2.331.829.147,00)	-	-	(2.331.829.147)						
Số dư cuối kỳ	2.429.807.615.817	1.700.482.228.987	155.902.568.953	42.051.265.184	11.033.724.411	4.339.277.403.352						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu 01/01/2020	1.210.300.435.170	961.802.341.572	110.806.875.670	33.442.873.229	6.833.675.252	2.323.186.200.893						
Khấu hao trong kỳ	107.549.910.428	110.938.822.193	12.562.175.218	2.596.116.160	419.743.583	234.066.767.582						
Tăng do điều động nội	-	-	691.093.311	-	-	691.093.311						
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	53.909.023	-	-	-	-	-						
Giảm do điều chỉnh	(1.528.312.985)	(1.115.547.054)	(16)	(5.432.908)	-	(2.649.292.963)						
Giảm do điều động nội	-	-	(2.034.373.667)	-	-	(2.034.373.667)						
Số dư cuối kỳ	1.316.375.941.636	1.071.625.616.711	122.025.770.516	36.033.556.481	7.253.418.835	2.553.314.304.179						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	1.218.357.842.384	727.922.079.664	46.489.870.385	8.144.741.546	4.200.049.159	2.005.114.583.138						
Tại ngày cuối kỳ	1.113.431.674.181	628.856.612.276	33.876.798.437	6.017.708.703	3.780.305.576	1.785.963.099.173						

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình

103.697.034.640  
 158.314.786.386  
 70.625.023.012  
 0  
 0

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

18 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu	170.851.640.936		6.378.713.221		9.728.442.672			186.958.796.829
Mua trong kỳ	0		0		0			0
Tăng do nhận bàn giao	0		0		0			0
Tăng do điều chỉnh	0		0		0			0
Tăng khác	0		0		0			0
Giảm do điều chỉnh	0		0		0			0
Giảm khác	0		0		-185.945.344			-185.945.344
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170.851.640.936</b>		<b>6.378.713.221</b>		<b>9.542.497.328</b>			<b>186.772.851.485</b>
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu	13.805.353.442		5.970.960.762		8.031.435.770			27.807.749.974
Khấu hao trong kỳ	2.719.298.271		200.370.980		258.028.181			3.177.697.432
Tăng do nhận bàn giao	0		0		0			0
Tăng do điều chỉnh	0		0		0			0
Tăng khác	0		0		0			0
Giảm do điều chỉnh	0		0		0			0
Giảm khác	0		0		0			0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.524.651.713</b>		<b>6.171.331.742</b>		<b>8.235.554.928</b>			<b>-53.909.023</b>
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	157.046.287.494		407.752.459		1.697.006.902			159.151.046.855
Tại ngày cuối kỳ	154.326.989.223		207.381.479		1.306.942.400			155.841.313.102

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.340.913.252  
2.395.881.425

|| 81 81 2 2 1 0 1 1 1 ||

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

**19. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất		Nhà và quyền sử dụng đất		Cơ sở hạ tầng		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND		Nhà VND	VND	VND		VND		VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000		16.181.049.568		0		289.711.485		31.302.629.053	
- Mua trong kỳ	0		0		0		0		0	
- Tặng khác	0		0		0		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	0		0		0		0		0	
- Giảm khác	0		0		0		0		0	
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000		16.181.049.568		0		289.711.485		31.302.629.053	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	0		8.767.414.238		0		224.039.525		8.991.453.763	
- Khấu hao trong kỳ	0		793.778.320		0		17.282.095		811.060.415	
- Tặng khác	0		0		0		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	0		0		0		0		0	
- Giảm khác	0		0		0		0		0	
Số dư cuối kỳ	0		9.561.192.558		0		241.321.620		9.802.514.178	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu kỳ	14.831.868.000		7.413.635.330		0		65.671.960		22.311.175.290	
Tại ngày cuối kỳ	14.831.868.000		6.619.857.010		0		48.389.865		21.500.114.875	

10/11/2020



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.357.843	3.369.366.575	27.728.368.712	28.605.421.430	100.357.843	2.492.313.857
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	351.500	351.500	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	-	3.656.772.447	-
Thuế Thu nhập cá nhân	101.022.657	28.941.681	1.105.846.546	1.088.331.150	131.904.375	77.338.795
Thuế Tài nguyên	-	27.040.880	402.863.750	405.555.430	-	24.349.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	612.720.953	23.503.853.001	24.130.166.811	13.592.857	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.828.000	1.109.365.175	1.109.602.175	-	3.591.000
Các loại thuế khác	-	-	78.200.000	78.200.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	202.688.516	204.582.688	1.894.172	-
	<b>3.858.152.947</b>	<b>4.041.898.089</b>	<b>54.131.537.200</b>	<b>55.622.211.184</b>	<b>3.904.521.694</b>	<b>2.597.592.852</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM**  
**21. VAY**

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.296.823.891.904</b>	<b>1.296.823.891.904</b>	<b>4.480.466.040.077</b>	<b>4.827.954.437.125</b>	<b>949.335.494.856</b>	<b>949.335.494.856</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	203.031.414.718	203.031.414.718	1.267.181.628.281	1.104.043.645.682	366.169.397.317	366.169.397.317
Ngân hàng TMCP Quân đội <sup>(2)</sup>	68.529.616.149	68.529.616.149	666.161.255.934	559.165.068.283	175.525.803.800	175.525.803.800
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	221.518.177.586	221.518.177.586	1.115.292.875.593	1.079.253.663.515	257.557.389.664	257.557.389.664
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	400.201.644.401	400.201.644.401	914.867.468.031	1.269.348.408.357	45.720.704.075	45.720.704.075
Ngân hàng Hàng Hải TPHCM (MSB) Ngân hàng BNP	-	-	99.580.450.000	64.107.400.000	35.473.050.000	35.473.050.000
PARIBAS - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	186.873.179.050	186.873.179.050	232.176.238	187.105.355.288	-	-
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>	129.669.860.000	129.669.860.000	274.350.186.000	335.130.896.000	68.889.150.000	68.889.150.000
Ngân hàng TMCP An Bình-CN An Giang	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	80.000.000.000	80.000.000.000	142.800.000.000	222.800.000.000	-	-

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	19.488.516.798	19.488.516.798	6.808.045.364	8.177.215.798	16.753.045.364	16.753.045.364
<b>Ngân hàng TMCP</b>						
An Bình - CN An Giang <sup>(9)</sup>	695.908.000	695.908.000	611.744.364	695.908.000	611.744.364	611.744.364
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh-CN AN GIANG	900.000.000	900.000.000	450.000.000	900.000.000	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	866.301.000	866.301.000	866.301.000	-	866.301.000	866.301.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp <sup>(10)</sup>	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000	3.240.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp <sup>(11)</sup>	570.000.000	570.000.000	280.000.000	570.000.000	280.000.000	280.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long <sup>(12)</sup>	2.716.307.798	2.716.307.798	-	2.716.307.798	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(13)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000	-	55.000.000	9.945.000.000	9.945.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	-	-	860.000.000	-	860.000.000	860.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre <sup>(14)</sup>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
	<b>1.314.946.107.702</b>	<b>1.314.946.107.702</b>	<b>4.487.274.085.441</b>	<b>4.836.131.652.923</b>	<b>966.088.540.220</b>	<b>966.088.540.220</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM**

Báo cáo tài chính riêng  
 cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 31/12/2020

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN An Giang	1.487.611.273	1.487.611.273	-	695.908.000	791.703.273	791.703.273
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	3.587.944.270	3.587.944.270	-	1.766.301.000	1.821.643.270	1.821.643.270
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	7.970.000.000	7.970.000.000	-	3.240.000.000	4.730.000.000	4.730.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Vĩnh Long	2.716.307.798	2.716.307.798	-	2.716.307.798	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(12)</sup>	10.000.000.000	10.000.000.000	-	55.000.000	9.945.000.000	9.945.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Tháp	850.000.000	850.000.000	-	570.000.000	280.000.000	280.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	-	-	4.300.000.000	-	4.300.000.000	4.300.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre <sup>(13)</sup>	1.000.000.000	100.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Khoản đến hạn trong kỳ</b>	<b>27.611.863.341</b>	<b>27.611.863.341</b>	<b>4.300.000.000</b>	<b>9.543.516.798</b>	<b>22.368.346.543</b>	<b>22.368.346.543</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau</b>	<b>19.488.516.798</b>	<b>19.488.516.798</b>	<b>6.808.045.364</b>	<b>8.177.215.798</b>	<b>16.753.045.364</b>	<b>16.753.045.364</b>
	<b>8.123.346.543</b>	<b>8.123.346.543</b>	<b>(2.508.045.364)</b>	<b>1.366.301.000</b>	<b>5.615.301.179</b>	<b>5.615.301.179</b>

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-2.027.849.658.663	3.203.976.138.627
Tăng vốn trong kỳ	5.974.202.282	0	0	5.974.202.282
Giảm vốn trong kỳ	-5.974.202.282	0	0	-5.974.202.282
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	-271.803.303.342	-271.803.303.342
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>231.825.797.290</b>	<b>(2.299.652.962.005)</b>	<b>2.932.172.835.285</b>

**23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.350.433.418.661	9.874.890.322.314
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.845.806.466	131.536.654.231
	<b>9.451.279.225.127</b>	<b>10.006.426.976.545</b>

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.132.501.972	1.903.807.812
Hàng bán bị trả lại	258.911.577	11.785.204.885
Giảm giá hàng bán	2.956.390.000	0
	<b>6.347.803.549</b>	<b>13.689.012.697</b>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	8.895.089.703.192	8.972.247.201.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	71.067.955.436	91.257.097.959
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	347.936.208	347.936.212
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.848.323.051	-33.610.000.656
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47.984.824	1.531.265.255
Chi phí sản xuất không hạch toán vào giá thành	63.101.953.703	73.129.912.339
Hao hụt trong định mức	8.366.183.426	10.066.005.573
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	50.886.563.201	35.371.268.312
	<b>9.086.059.956.939</b>	<b>9.150.340.686.850</b>

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.309.050.500	6.336.400.031
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	68.927.419	46.420.894
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.293.875.300	34.340.253.900
Lãi bán ngoại tệ	4.740.012.026	970.163.917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.395.232.049	34.870.294.898
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.541.332.319	1.376.443.469
Doanh thu hoạt động tài chính khác	126.312	88.151.537
	<b>83.348.555.925</b>	<b>78.028.128.646</b>

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	75.911.677.128	118.851.005.502
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	61.101.656
Lỗ bán ngoại tệ	15.650.294.057	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.725.714.834	30.897.386.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.456.867.827	2.255.365.803
Dự phòng tổn thất đầu tư	26.724.461.399	15.069.668.287
Chi phí tài chính khác	0	1.025.439.300
	<b>148.469.015.245</b>	<b>168.159.967.487</b>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	24.079.538.866	30.163.736.120
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	32.010.446.328	56.949.538.761
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.382.774.258	2.781.108.988
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.417.343.303	8.458.745.124
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	4.717.943.278	5.537.605.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.353.058.637	579.484.610.802
Chi phí bằng tiền khác	17.411.629.874	24.968.044.439
	<b>326.372.734.544</b>	<b>708.343.390.186</b>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	79.972.163.593	82.984.342.519
Chi phí vật liệu quản lý	1.128.197.205	1.326.186.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.359.930.169	3.695.840.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.045.153.907	28.453.318.015
Thuế, phí và lệ phí	13.783.753.522	14.825.355.547
Chi phí dự phòng	12.065.666.942	7.719.958.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.977.733.377	20.142.054.483
Chi phí bằng tiền khác	52.783.914.608	57.836.464.635
	<b>206.116.513.323</b>	<b>216.983.520.796</b>

**29 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thường chi tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	3.033.394.652	3.155.374.338
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	998.825.537	813.192.880
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số	745.540.943	445.951.987
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	223.291.011	31.727.794
Thu nhập từ cho thuê tài sản	228.909.092	1.757.545.456
Thu nhập từ thu lao người đại diện vốn	16.000.000	664.500.000
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	15.603.254	0
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	10.974.190.700	22.636.721.733
Thu nhập khác	4.009.749.030	3.777.904.690
	<b>20.245.504.219</b>	<b>33.282.918.878</b>

**30 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	0	0
Chi thù lao cho người đại diện vốn	651.960.000	0
Các khoản bị phạt	91.854.563	3.448.220
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	47.939.647.890	32.990.984.903
Chi phí khác	4.627.102.560	18.045.256.689
	<b>53.310.565.013</b>	<b>51.039.689.812</b>

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.742.595.382.836	14.322.909.096.300
Chi phí nhân công	147.783.297.044	200.672.082.681
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.349.659.738	249.264.897.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.122.675.309	684.895.247.608
Chi phí khác bằng tiền	128.695.887.940	136.693.340.385
Chi phí dự phòng	11.907.854.420	2.210.675.612
	<b>14.613.454.757.287</b>	<b>15.596.645.340.054</b>

32 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thảo

Ngày 30 tháng 3 năm 2021  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

T.C.P